

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STC -GCS *Quảng Bình, ngày tháng năm 2021*
V/v Công khai minh bạch giá cả hàng
hoá dịch vụ quan trọng, thiết yếu.

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá các loại giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tại thời điểm 18/3/2021 *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*.

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm TH&DVTCC (để công bố);
- Lưu: VT, GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Tùng Giang

BẢN PHỤ LỤC

Danh mục đơn giá các loại giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y thời điểm 18/3/2021

(Kèm theo Công văn số /STC-GCS ngày /3/2021 của Sở Tài chính)

1. VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

TT	Loại Vật tư	Giá bán (đồng/kg)	Ghi chú
1	Đạm urêa Phú Mỹ	8.500	
2	Đạm urêa Indo	7.500	
3	Supe lân Lâm Thao	3.400	
4	Lân nung chảy Ninh Bình	3.600	
5	Kaly clorua	7.500	
6	NPK 16.16.8 Việt Nhật	10.200	
7	NPK 16.16.8 Hàn Việt	9.700	
8	NPK 5.12.3 Ninh Bình	4.700	
9	NPK 5.10.3 Lâm Thao	4.900	
10	NPK 5.10.3 Long Thành	4.500	
11	NPK 5.10.3 Hà Anh	4.600	
12	Vi sinh Huế	2.500	
13	Vôi bột	1.300	

(Giá này nằm trên phương tiện tại kho, chưa tính giá chiết khấu, phí bốc vác và giá bán của các cửa hàng, đại lý)

2. GIỐNG CÂY TRỒNG VỤ ĐÔNG XUÂN 2020-2021

TT	Loại giống		Giá bán
1	Giống lúa xác nhận 1	Xi23, X21, NX30, IR353-66, SV181, HT1, KD18, DV108, Xuân Mai, Q5	19.000 đ/kg
		VN20, XT28	20.000 đ/kg
		SNV1, N97, PC6, QS447	22.000 đ/kg
		P6, QS88	23.000 đ/kg
		HV3, PN99 (Phong Nha 99)	25.000 đ/kg
2	Lúa lai	Nhị ưu 838	78.000 đ/kg

		KH336	140.000 đ/kg
3	Giống ngô các loại	Ngô lai CP989	80.000 đ/kg
		Ngô lai CP3Q	85.000 đ/kg
		Ngô lai CP511	125.000 đ/kg
		Ngô lai NK6101	130.000 đ/kg
		Ngô lai PAC339	133.000 đ/kg
		Ngô lai NK4300	127.000 đ/kg
		Ngô lai NK6410	130.000 đ/kg
		Ngô lai VN10	46.000 đ/kg
		Ngô nếp lai MX6	83.000 đ/kg
		Ngô nếp HN88	305.000 đ/kg
		Ngô nếp Tổ Nữ	105.000 đ/kg

3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính (ml, gam)	Giá (đồng)
01	Nhóm thuốc trừ cỏ	Sofit 300EC	100 ml	35.000
		Prefit 300EC	100 ml	25.000
		Prefit 300 EC	50 ml	15.000
		Prefit 342 WP	50 g	20.000
		Dibuta 60EC	100 ml	22.000
		Sontra 10WP	5gr	7.000
		Sirius 10WP	10gr	6.000
		MAP Famix 30EC	100 ml	35.000
02	Nhóm thuốc trừ sâu	Karate 2.5EC	10ml	3.000
		Acmada 50EC	20ml	12.000
		Bassa 50 EC	100 ml	20.000
		Proclaim 1.9EC	10ml	20.000
		Neretox 95WP	20g	7.000
03	Nhóm thuốc trừ bệnh	Score 250 EC	10ml	17.000
		Ridomil 68WP	100gr	45.000
		Anvil 5SC	20 ml	7.000
		Fuji-one 40WP	17g	7.500
		Tilt Super 300EC	10 ml	12.000
		Map Green 6SL	20 ml	12.000
04	Nhóm thuốc diệt chuột	Cat 0.25WP	Gói 10g	7.000
		Racumin TP 0.75	Gói 10g	20.000